THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1784/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án "Hỗ trợ xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 111/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia;

Căn cứ Chỉ thị số 05/2007/CT-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Hỗ trợ xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" với các nội dung chủ yếu sau:

1. Cơ quan chủ quản Đề án: Bộ Nội vụ.

2. Cơ quan thực hiện Đề án: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là các tỉnh).

3. Mục tiêu của Đề án: hỗ trợ kinh phí cho các tỉnh xây dựng, cải tạo kho lưu trữ và mua sắm trang thiết bị chuyên dụng nhằm bảo vệ, bảo quản an toàn và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ.

4. Nội dung Đề án

a) Hỗ trợ đầu tư xây mới kho lưu trữ chuyên dụng cho các tỉnh chưa có kho lưu trữ.

b) Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo kho lưu trữ cho các tỉnh đã có kho lưu trữ nhưng chưa đảm bảo về diện tích và các điều kiện kỹ thuật bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ.

c) Hỗ trợ mua sắm thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ cho các tỉnh đã có kho lưu trữ chuyên dụng nhưng thiếu trang thiết bị bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ.

5. Nguyên tắc xác định mức hỗ trợ

a) Xây mới, sửa chữa, cải tạo

Mức hỗ trợ xây mới, cải tạo kho lưu trữ của từng tỉnh được thực hiện như sau:

- Tỉnh có điều tiết về ngân sách trung ương được hỗ trợ 30% tổng mức đầu tư.

- Tỉnh nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương được hỗ trợ từ 40% đến 70% tổng mức đầu tư.

b) Mức hỗ trợ mua trang thiết bị được tính là 16.000 triệu đồng/tỉnh.

(Danh sách hỗ trợ theo Phụ lục đính kèm).

6. Thời gian thực hiện Đề án: 5 năm (2011 - 2015).

Điều 2. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ 2.129,126 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho các tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Mức hỗ trợ của ngân sách trung ương cho các địa phương được xác định không thay đổi trong quá trình triển khai dự án.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm phần kinh phí còn lại để xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh.

3. Đối với các tỉnh không thuộc Danh sách được hỗ trợ quy định tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm lập dự án xây kho lưu trữ chuyên dụng và bố trí kinh phí ngân sách địa phương để xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện Đề án; hướng dẫn cách tính quy mô đầu tư; tham gia góp ý kiến về Dự án xây dựng, cải tạo hoặc mua trang thiết bị cho kho lưu trữ chuyên dụng; tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ theo đề án được duyệt gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phân bổ cho các tỉnh; phối hợp với các chủ đầu tư kiểm tra, giám sát tiến độ các dự án, hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tiến độ và kết quả thực hiện Đề án.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Đề án này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên trong danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập, thẩm định và tổ chức thực hiện Dự án theo đúng pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ và báo cáo định kỳ về Bộ Nội vụ.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, KTN, ĐP;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).xn 175

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng

Phụ lục

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHO LƯU TRỮ CHUYÊN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1784/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng vốn đầu tư xây mới, vốn sửa chữa	Tổng mức hỗ trợ từ NSTW	Trong đó			Tỷ lệ hỗ trợ (%)
				Xây mới	Mua thiết bị bảo quản TLLT	Nâng cấp, sửa chữa	
	Tổng	**3.744.811**	**2.129.126**	**1.994.535**	**64.000**	**70.591**	
I	**HỖ TRỢ XÂY MỚI**	**3.627.159**	**1.994.535**	**1.994.535**	**0**	**0**	
	Các tỉnh điều tiết về ngân sách trung ương	**308.643**	**92.593**	**92.593**			
1	Cần Thơ	65.296	19.589	19.589			30%
2	Đồng Nai	83.522	25.057	25.057			30%
3	Hải Phòng	73.755	22.127	22.127			30%
4	Quảng Ninh	86.070	25.821	25.821			30%

	Các tỉnh bổ sung cân đối	**3.318.516**	**1.901.942**	**1.901.942**			
1	An Giang	97.845	39.138	39.138			40%
2	Bắc Cạn	66.594	46.616	46.616			70%
3	Bắc Giang	92.956	55.774	55.774			60%
4	Bắc Ninh	86.664	34.666	34.666			40%
5	Bình Định	91.548	54.929	54.929			60%
6	Bình Phước	83.809	50.285	50.285			60%
7	Bình Thuận	70.153	28.061	28.061			40%
8	Cà Mau	90.596	54.358	54.358			60%
9	Cao Bằng	66.050	46.235	46.235			70%
10	Đắk Lắk	69.696	41.818	41.818			60%
11	Đắk Nông	56.540	33.924	33.924			60%
12	Điện Biên	62.315	43.621	43.621			70%
13	Gia Lai	95.249	57.149	57.149			60%
14	Hà Giang	74.030	51.821	51.821			70%
15	Hà Nam	63.030	37.818	37.818			60%
16	Hải Dương	68.200	27.280	27.280			40%
17	Hậu Giang	57.959	34.775	34.775			60%
18	Hoà Bình	65.863	39.518	39.518			60%
19	Hưng Yên	78.320	31.328	31.328			40%
20	Kon Tum	59.257	41.480	41.480			70%
21	Lai Châu	56.326	39.428	39.428			70%
22	Lâm Đồng	96.597	57.958	57.958			60%

23	Lào Cai	67.650	40.590	40.590			60%
24	Long An	65.175	26.070	26.070			40%
25	Nam Định	71.830	43.098	43.098			60%
26	Nghệ An	96.195	57.717	57.717			60%
27	Ninh Bình	60.335	36.201	36.201			60%
28	Ninh Thuận	57.437	34.462	34.462			60%
29	Phú Thọ	96.250	57.750	57.750			60%
30	Phú Yên	59.895	35.937	35.937			60%
31	Quảng Bình	69.438	41.663	41.663			60%
32	Quảng Nam	69.575	41.745	41.745			60%
33	Quảng Ngãi	77.429	46.457	46.457			60%
34	Quảng Trị	64.383	38.630	38.630			60%
35	Sóc Trăng	65.467	39.280	39.280			60%
36	Sơn La	100.887	60.532	60.532			60%
37	Thái Bình	65.615	39.369	39.369			60%
38	Thái Nguyên	79.514	47.708	47.708			60%
39	Thanh Hoá	91.966	55.180	55.180			60%
40	Thừa Thiên Huế	88.000	52.800	52.800			60%
41	Tiền Giang	90.371	36.148	36.148			40%
42	Trà Vinh	69.273	41.564	41.564			60%
43	Vĩnh Long	81.395	32.558	32.558			40%
44	Yên Bái	80.839	48.503	48.503			60%

II	**HỖ TRỢ CẢI TẠO, NÂNG CẤP**	**117.652**	**70.591**			**70.591**	
1	Đồng Tháp	28.156	16.894			16.894	60%
2	Hà Tĩnh	28.380	17.028			17.028	60%
3	Kiên Giang	32.230	19.338			19.338	60%
4	Lạng Sơn	28.886	17.332			17.332	60%
III	**HỖ TRỢ MUA THIẾT BỊ**		**64.000**		**64.000**		
1	Bạc Liêu		16.000		16.000		
2	Bến Tre		16.000		16.000		
3	Tuyên Quang		16.000		16.000		
4	Vĩnh Phúc		16.000		16.000		

Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương: hai nghìn, một trăm hai mươi chín tỷ, một trăm hai sáu triệu đồng./.